TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 25-3-2019
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T,
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thị Thu Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Khoe

Ông Nguyễn Anh Đắc

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Q – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: *Bà Trần Hồng Gấm – Kiểm sát viên.*

Ngày 25 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1192/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2018 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐ-HPT ngày 08-3-2019; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 01/2019/QĐ-TĐNTT ngày 08-3-2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Thành T – sinh năm: 1970 (có mặt);

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ D – sinh năm 1970 (vắng mặt lần 2 không có lý do).

Cùng địa chỉ: số K, đường P, phường H, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03-12-2018, quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn – ông Lê Thành T trình bày:

Về hôn nhân: Ông Lê Thành T và bà Nguyễn Thị Mỹ D bắt đầu sống chung vào năm 1991, có tổ chức lễ cưới nhưng đến năm 2004 mới đăng ký kết hôn tại UBND Phường 5, thành phố T. Hôn nhân của ông bà hoàn toàn tự nguyện, được sự đồng ý của hai bên gia đình. Sau khi cưới, hai vợ chồng sống chung hạnh phúc một thời gian ngắn thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà D không tôn trọng, không quan tâm, chăm sóc cho ông T. Ngoài ra, bà D sống không được lòng gia đình chồng, có nhiều mâu thuẫn với bố mẹ ông T. Vợ chồng

thường xuyên cãi nhau về công việc làm ăn, tiền bạc nên nảy sinh rất nhiều bất đồng cả về tình cảm, kinh tế. Trên thực tế, ông T và bà D đã sống ly thân, mỗi người ở một nơi, bà D và các con hiện vẫn sống tại căn nhà của hai vợ chồng, còn ông T sống tại nơi làm việc từ năm 2012. Nay ông T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với bà D.

Về con chung: Ông T xác nhận, ông và bà D có 03 con chung là Lê Thị Như Q – sinh năm 1991, Lê Thị Mai T– sinh năm 1992 và Lê Thành N – sinh ngày 15-11-2003, ngoài ra không có con nuôi. Cháu Q, cháu T đã trưởng thành nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu N và không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 02-01-2019 và biên bản hòa giải ngày 04-01-2019 bị đơn – Bà Nguyễn Thị Mỹ D trình bày:

Về hôn nhân: Thời gian, điều kiện kết hôn, cũng như tình trạng hôn nhân hiện nay của bà và ông T đúng như ông T đã trình bày. Nhưng nguyên nhân mâu thuẫn mà ông T đã trình bày là chưa hoàn toàn đúng. Sau khi cưới, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 mới bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T thay đổi tính tình, thường xuyên về nhà chửi bới vô cớ, thậm chí là ông T còn đánh bà, không đưa tiền cho bà chi tiêu sinh hoạt và nuôi các con ăn học. Đến năm 2017, bà D phát hiện ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác từ 04 năm trước. Bà D cũng thừa nhận, hiện nay hai vợ chồng đã ly thân, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai nhưng bà D không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T.

Về con chung: Bà D xác nhận, bà và ông T có 03 con chung là Lê Thị Như Q – sinh năm 1991, Lê Thị Mai T– sinh năm 1992 và Lê Thành N – sinh ngày 15-11-2003, ngoài ra không có con nuôi. Cháu Q, cháu T đã trưởng thành nên bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà D có nguyện vọng nuôi cháu N và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con là 20.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên nhận xét về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn tham gia tố tụng đầy đủ, đúng quy định pháp luật. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do chính đáng. Căn cứ các chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra lại tại phiên tòa, xác định vợ chồng ông T, bà D trong quan hệ hôn nhân phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T với bà D.

Về con chung: Ông T và bà D đều có nguyện vọng trực tiếp nuôi cháu Lê Thành N. Bà D yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con là 20.000.000 đồng/tháng, ông T không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con. Cháu N có nguyện vọng ở với bố. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T, giao cháu N cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng và bà D không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà D không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông T phải nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự; xác định vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố T.

[2] Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà D không có yêu cầu phản tố, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân của ông T - bà D là hợp pháp, đúng qui định pháp luật. Tuy nhiên mâu thuẫn tình cảm giữa ông T và bà D đã không thể hàn gắn được, đến nay ông T và bà D đã sống ly thân, không còn quan hệ vợ chồng. Điều này được thể hiện qua lời trình bày của ông T và bà D nên có thể khẳng định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà D là có thật. Theo ông T Nguyên nhân mâu thuẫn giữa ông bà là do bà D là người không quan tâm, chăm sóc ông, sống không được lòng nhà chồng và không biết chi tiêu hợp lý để thu vén kinh tế gia đình. Còn theo bà D, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T đã thay đổi tính tình, có quan hệ với người phụ nữ khác, thường xuyên về nhà chửi bới bà, thậm chí đánh bà và không đưa tiền cho bà chi tiêu sinh hoạt và nuôi các con ăn học.

Biên bản xác minh tại địa phương xác nhận: ông T và bà D thường xuyên to tiếng, cãi vã và mâu thuẫn nên ông T đã ra ngoài ở riêng, ông bà đã sống ly thân khoảng 5 đến 6 năm nay. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa ông bà là do bà D và gia đình nhà chồng không hợp nhau, ông T là người chịu khó, lao động chính trong gia đình nhưng bà D không biết quán xuyến, quản lý tài chính.

Tại phiên tòa hôm nay ông T vẫn cương quyết được ly hôn với bà D, bà D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong quá trình giải quyết tại Tòa án, Tòa án đã tổ chức cho ông T và bà D hòa giải đoàn tụ vợ chồng, nhưng không đạt kết quả, hiện cả hai cũng không tìm được tiếng nói chung và vẫn tiếp tục sống ly thân. Nhận thấy khả năng hàn gắn tình cảm giữa ông T và bà D là không thể thực hiện được, mục đích hôn nhân giữa ông T và bà D không đạt nên yêu cầu xin ly hôn của ông T là có cơ sở. Mặc dù bà D không đồng ý ly hôn nhưng căn cứ vào Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình thì ông T có quyền yêu cầu ly hôn, yêu cầu của ông T đối với bà D là có căn cứ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Thành T đối với bà Nguyễn Thị Mỹ D.

[3] Về con chung: Cháu Lê Thị Như Q, Lê Thị Mai Tđã trưởng thành nên ông T - bà D không yêu cầu giải quyết. Ông T và bà D đều có nguyện vọng trực tiếp nuôi cháu Lê Thành N. Cháu Lê Thành N thể hiện nguyện vọng muốn được sống cùng bố. Xét thấy: Căn cứ biên bản xác minh tại địa phương và lời trình bày của các đương sự thì ông T là người lao động chính trong gia đình với mức thu nhập bình quân là 15.000.000 đến 20.000.000 đồng/tháng. Ông T có nguyện vọng trực tiếp nuôi cháu N và cháu N cũng có nguyện vọng ở với ông T. Nhằm đảm bảo toàn diện quyền lợi chính đáng của cháu N, nên quyết định giao cháu N cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Ông T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông T tự nguyện nộp toàn bộ án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình ; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 238; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội,

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thành T đối với bà Nguyễn Thị Mỹ D.

1. Về hôn nhân*:* Ông Lê Thành T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Mỹ D.

2. Về con chung*:* Ông Lê Thành T và bà Nguyễn Thị Mỹ D có 03 con chung là Lê Thị Như Q – sinh năm 1991, Lê Thị Mai T– sinh năm 1992 và Lê Thành N – sinh ngày 15-11-2003, ngoài ra không có con nuôi. Cháu Q, cháu T đã trưởng thành nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T được quyền trực tiếp nuôi cháu N. Bà D có quyền, N vụ thăm, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Lê Thành T nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006400 ngày 11-12-2018 của Chi cục Thành án dân sự thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Ông T đã nộp xong.

5. Về quyền kháng cáo*:* Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND thành phố T;
- Chi cục Thành án dân sự thành phố T;
- UBND Phường H, thành phố T;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu Nga

CÁC HỘ THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Anh Đắc **Lê Văn Khoe** **Phạm Thị Thu Nga**